

Nghệ An, ngày 12 tháng 09 năm 2016

13-09-2016

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội



Công ty: Công ty Cổ phần mỏ và XNK khoáng sản Miền Trung.

Trụ sở chính: Phòng 201, nhà B3B, khu ĐTM, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Điện thoại : 0904244610

Sàn giao dịch : Upcom

Người thực hiện công bố thông tin: **Chu Danh Phương**

Địa chỉ: Phòng 201, nhà B3B, khu ĐTM, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0904244610

Loại thông in công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý I năm 2016 .

(Báo cáo này thay thế BCTC quý I năm 2016 đã gửi ngày 30/08/2016 và 05/09/2016 do có sai sót theo yêu cầu của HNX).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên)



Chu Danh Phương

**CÔNG TY CỔ PHẦN MỎ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU
KHOÁNG SẢN MIỀN TRUNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I/2016**

HÀ NỘI – THÁNG 08/2016



**CÔNG TY CỔ PHẦN MỎ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU
KHOÁNG SẢN MIỀN TRUNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I/2016**

HÀ NỘI – THÁNG 08/2016

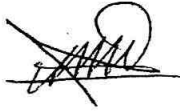
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị : đồng

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		236,949,642,919	236,949,109,837
I. Tiền và các khoản đương đương tiền	110	5.1	6,158,827	5,625,745
1. Tiền	111		6,158,827	5,625,745
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		235,895,516,235	235,895,516,235
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	115,031,014,616	115,031,014,616
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		31,139,476,257	31,139,476,257
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	120,000,000,000	120,000,000,000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(190,031,397,414)	(190,031,397,414)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		159,756,422,776	159,756,422,776
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	-	-
1. Hàng tồn kho	141			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,047,967,857	1,047,967,857
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.9	1,047,367,857	1,047,367,857
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		600,000	600,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4,380,513,839	4,069,484,452
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		4,380,513,839	4,069,484,452
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	4,380,513,839	4,069,484,452
- Nguyên giá	222		6,307,254,400	6,307,254,400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,926,740,561)	(2,237,769,948)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (207 = 100 + 200)	270		241,330,156,758	241,018,594,289
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		29,905,130,632	30,560,130,632
I. Nợ ngắn hạn	310		29,905,130,632	30,560,130,632
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.8	21,696,761,543	21,696,761,543
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	30,497,416	33,497,416
4. Phải trả người lao động	314		608,850,000	758,850,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.10	272,727,273	774,727,273
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	7,296,294,400	7,296,294,400
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		211,425,026,126	210,458,463,657
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.13	211,425,026,126	210,458,463,657

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		268,400,000,000	268,400,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		26,840,000	26,840,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(56,974,973,874)	(57,941,536,343)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		2,737,875,756	(56,974,973,874)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(59,712,849,630)	(966,562,469)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		241,330,156,758	241,018,594,289

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CHU DANH PHƯƠNG

Nghệ An, ngày 30 tháng 08 năm 2016

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



NGUYỄN THỂ PHÙNG

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	Quý này năm trước	Quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.14	3,812,073,864		3,812,073,864	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3,812,073,864		3,812,073,864	
4. Giá vốn hàng bán	11	5.15	5,620,302,140	307,279,387	5,620,302,140	307,279,387
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		(1,808,228,276)	(307,279,387)	(1,808,228,276)	(307,279,387)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.16	437,772,710	5,918	437,772,710	5,918
7. Chi phí tài chính	22	5.17	12,480,717,500		12,480,717,500	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
9. Chi phí bán hàng	24					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		48,357,537,107	659,289,000	48,357,537,107	659,289,000
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 +21 -22 -24 - 25)	30		(62,208,710,173)	(966,562,469)	(62,208,710,173)	(966,562,469)
12. Thu nhập khác	31	5.18	48,653,193,094		48,653,193,094	
13. Chi phí khác	32		1,372,695,328		1,372,695,328	
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		47,280,497,766		47,280,497,766	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(14,928,212,408)	(966,562,469)	(14,928,212,408)	(966,562,469)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.19				
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		(14,928,212,408)	(966,562,469)	(14,928,212,408)	(966,562,469)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	5.20				

Ngày 08 tháng 03 năm 2016

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CHU DANH PHƯƠNG



NGUYỄN THẾ PHÙNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016
Theo phương pháp gián tiếp

Chỉ tiêu	Mã Số	Kỳ này năm trước	Kỳ này năm nay
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01A	(14,958,076,128)	(539,000)
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(14,928,212,408)	(966,562,469)
2. Điều chỉnh cho các khoản		(7,502,156,752)	314,023,469
- Khấu hao TSCĐ	02	481,685,140	(311,029,387)
- Các khoản dự phòng	03	47,507,849,354	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12,042,944,791)	5,918
- Chi phí lãi vay	06		
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(43,448,746,455)	625,046,938
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7,472,293,032	652,000,000
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(5,910,468,750)	-
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1,115,600,000)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2,723,187,500	-
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(68,181,818)	652,000,000
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(500,000,000)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	42,343,356,100	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(30,000,000,000)	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	21A	272,710	5,918
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	272,710	5,918
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	31A	-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
Trong đó:			
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	33a		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	33b		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	33c		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	33d		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	33e		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		
Trong đó:			
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	34a		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	34b		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	34c		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi	34d		

Chỉ tiêu	Mã Số	Kỳ này năm trước	Kỳ này năm nay
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	34e		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(14,957,803,418)	(533,082)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	59,855,848,981	6,158,827
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	44,898,045,563	5,625,745

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CHU DANH PHƯƠNG

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2016

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



NGUYỄN THỂ PHÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN MÓ VÀ XNK KHOÁNG SẢN MIỀN TRUNG
Số 60, đường Nguyễn Tuấn Thiện, phường Lê Mao, TP Vinh, Nghệ An

CÂN ĐỐI PHÁT SINH TÀI KHOẢN
Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư nợ đầu kỳ	Dư có đầu kỳ	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối kỳ	Dư có cuối kỳ
	Tổng cộng	495,146,429,886	495,146,429,886	3,206,990,465	3,206,990,465	496,112,459,273	496,112,459,272
112	Tiền gửi ngân hàng	6,158,827		5,918	539,000	5,625,745	
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	6,158,827		5,918	539,000	5,625,745	
11212	NH BIDV CN Hồng Hà (MHB 4	1,163,098		2,352		1,165,450	
11213	NH BIDV CN Nam HN - 213100	1,347,489		2,727		1,350,216	
11214	NH TPbank CN Tây HN - 00451	532,423		839	44,000	489,262	
11215	NH Techcombank CN Hà Thành	1,553,333			330,000	1,223,333	
11216	NH Seabank CN Long Biên- 024	354,750			165,000	189,750	
11217	NH BIDV - CN Thành Vinh - 44	1,207,734				1,207,734	
131	Phải thu của khách hàng	115,031,014,616				115,031,014,616	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	1,047,367,857				1,047,367,857	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của h	1,047,367,857				1,047,367,857	
138	Phải thu khác	279,756,422,776	7,296,294,400			279,756,422,776	7,296,294,400
1388	Phải thu khác	279,756,422,776	7,296,294,400			279,756,422,776	7,296,294,400
139	Dự phòng công nợ phải thu kh	2,145,285,523	192,176,682,937			2,145,285,523	192,176,682,937
211	TSCĐ hữu hình	6,307,254,400				6,307,254,400	
2112	Máy móc, thiết bị	6,307,254,400				6,307,254,400	
214	Hao mòn TSCĐ		1,926,740,561		311,029,387		2,237,769,947
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		1,926,740,561		311,029,387		2,237,769,948
331	Phải trả cho người bán	31,139,476,257	21,696,761,543			31,139,476,257	21,696,761,543
333	Thuế và các khoản phải nộp NH	600,000	600,000		3,000,000	600,000	33,497,416
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	600,000	600,000			600,000	
3338	Thuế môn bài				3,000,000		
3339	Các loại thuế khác		30,497,416				3,000,000
334	Phải trả người lao động	608,850,000	608,850,000		150,000,000		30,497,416
3341	Phải trả công nhân viên	608,850,000	608,850,000		150,000,000		758,850,000
335	Chi phí phải trả	272,727,273			502,000,000		774,727,273
411	Nguồn vốn kinh doanh	268,400,000,000					268,400,000,000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	268,400,000,000					268,400,000,000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	59,712,849,630	2,737,875,756	966,562,469		60,679,412,099	2,737,875,756
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		2,737,875,756				2,737,875,756
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phi	59,712,849,630		966,562,469		60,679,412,099	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư nợ đầu kỳ	Dư có đầu kỳ	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối kỳ	Dư có cuối kỳ
515	Doanh thu hoạt động tài chính			5,918			
623	Chi phí sử dụng máy			307,279,387	307,279,387		
6234	Chi phí khấu hao máy thi công			307,279,387	307,279,387		
632	Giá vốn hàng bán			307,279,387	307,279,387		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			659,289,000	659,289,000		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			372,000,000	372,000,000		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			30,000,000	30,000,000		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			3,750,000	3,750,000		
6425	Thuế, phí và lệ phí			3,539,000	3,539,000		
6428	Chi phí bằng tiền khác			250,000,000	250,000,000		
911	Xác định kết quả kinh doanh			966,568,387	966,568,387		

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CHU DANH PHƯƠNG

Nghệ An, ngày 08 tháng 08 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU
KHOÁNG SẢN
MIỀN TRUNG
TP. VINH, NGHỆ AN



NGUYỄN THẾ PHÙNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2016

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần Mỏ và Xuất nhập khẩu Khoáng sản Miền Trung (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900819613 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 07 tháng 9 năm 2007, thay đổi lần thứ 10 ngày 12 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại : Số 60, đường Nguyễn Tuấn Thiện, phường Lê Mao, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy ĐKKD đến 31/12/2014 là : 310.000.000.000 đồng (Ba trăm mười tỷ đồng chẵn).

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy ĐKKD đến 31/12/2015 là : 310.000.000.000 đồng (Ba trăm mười tỷ đồng chẵn).

Vốn điều lệ theo số tiền thực góp đến 31/12/2014 là 268.400.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi tám tỷ, bốn trăm triệu đồng chẵn).

Vốn điều lệ theo số tiền thực góp đến 31/12/2015 là 268.400.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi tám tỷ, bốn trăm triệu đồng chẵn).

Vốn điều lệ theo số tiền thực góp đến 31/03/2016 là 268.400.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi tám tỷ, bốn trăm triệu đồng chẵn).

2. Lĩnh vực kinh doanh:

3. Ngành nghề kinh doanh: - Thăm dò, khai thác, mua bán , chế biến khoáng sản ;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ;
- Khai thác, chế biến, mua bán đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán hàng nông, lâm sản;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong ngành xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình thủy lợi.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : Theo quý

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các Công ty con : Không
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết : Không
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc : Không

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm : Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi VND : VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành : Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam : Không

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán : Không

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền : Không

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh : Không

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn : Không

c) Các khoản cho vay : Không

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết : Không

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Không

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính : Không

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu : Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí Nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên,

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư: Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013

.a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Năm 2015

(Số năm)

Nhà xưởng, vật kiến trúc 05 - 30

Máy móc, thiết bị 05 - 10

Phương tiện vận tải 06 - 10

Dụng cụ quản lý, TSCĐ khác 03 - 05

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh : Không

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại : Không

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là các khoản chi phí công cụ dụng cụ có thời gian phân bổ từ 1 năm đến 2 năm.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính : Không

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay : Không

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện : Không

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi : Không

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi đã trừ đi nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Không

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Theo KQKD thực tế.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động và được xác định tương đối chắc chắn.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động và được xác định tương đối chắc chắn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Thu nhập khác : được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động và được xác định tương đối chắc chắn.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu : Không

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán : Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

• Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

• Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 22% trên thu nhập chịu thuế.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác : Ước tính kế toán

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt		
- Tiền gửi ngân hàng	5,625,745	6,158,827
- Tiền đang chuyển		
Cộng	5,625,745	6,158,827

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		146,170,490,873		146,170,490,873
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng		115,031,014,616		115,031,014,616
Công ty cổ phần Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc		24,442,956,500		24,442,956,500
Công ty cổ phần khoáng sản và luyện kim màu (KSK)		72,484,253,850		72,484,253,850
Công ty cổ phần khoáng sản Hòa Bình (KHB)		6,307,831,266		6,307,831,266
Công ty cổ phần luyện kim Đông Bắc		10,022,848,000		10,022,848,000
Công ty cổ phần luyện kim Phú Thịnh		1,773,125,000		1,773,125,000
- các khoản phải thu khách hàng khác (Trả trước người bán)		31,139,476,257		31,139,476,257
Công ty cổ phần luyện kim Phú Thịnh		1,207,428,000		1,207,428,000
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển doanh nghiệp Việt Nam		29,888,048,257		29,888,048,257
Công ty cổ phần chứng khoán Bảo Quốc		44,000,000		44,000,000
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000
Tổng công ty cổ phần khoáng sản Bắc	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000

Phải thu khác : * Khoản phải thu khác với Tổng công ty cổ phần khoáng sản Bắc Cạn là khoản vốn góp hợp tác đầu tư phát sinh trong năm 2015. Tuy nhiên hồ sơ góp vốn (hợp đồng kinh tế, biên bản xác nhận vốn góp đều không có) nên phải chuyển sang phải thu khác và trích lập dự phòng 100% đến ngày 31/12/2015. Khoản phải thu này tại ngày 31/12/2015 là 120.000.0000 đ, đã trích lập dự phòng 100% tại ngày 31/12/2015 là 120.000.000.000 đ.

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền:		159,756,422,776		159,756,422,776
Tiền bán cổ phiếu KSS đã bị rút ra (Ông		20,077,130,000		20,077,130,000
Tiền rút về từ Công ty VCI Việt Nam (Ông		60,000,000,000		60,000,000,000
Tiền mặt kiểm kê bị thiếu tại ngày		59,567,008,776		59,567,008,776
Vũ Đại Dương		3,500,000,000		3,500,000,000
Dương Thị Vân		12,832,000,000		12,832,000,000

Tổng Thị Loan	200,000,000	200,000,000
Nguyễn Thu Trang	280,284,000	280,284,000
Vũ Thị Vinh	3,300,000,000	3,300,000,000
b) Hàng tồn kho;		
c) TSCĐ;		
d) Tài sản khác.		

Tài sản thiếu chờ xử lý : Đến 31/03/2016. HĐQT và Ban lãnh đạo Công ty vẫn chưa làm việc được cụ thể với từng đối tượng trên. Trong thời gian tới, HĐQT và Ban lãnh đạo Công ty sẽ làm việc được cụ thể với từng đối tượng và gửi hồ sơ cho cơ quan chức năng xem xét nếu có hành vi chếm đoạt tài sản của Công ty.

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể	Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)	190,031,397,414		Trích lập dự phòng 2015 - 100% khoản đầu tư do không có hồ sơ Là 120.000.000.000 đ + Trích lập dự phòng 2015 - 50% công nợ phải thu khách hàng 131 do quá hạn 1 năm Là 57,515,507,308 đ + Trích lập dự phòng 2015 - 50% công nợ phải thu trước 331 do quán hạn 1 năm (Luyện kim phú Thịnh + PTĐNVN)	190,031,397,414		Trích lập dự phòng 2015 - 100% khoản đầu tư do không có hồ sơ Là 120.000.000.000 đ + Trích lập dự phòng 2015 - 50% công nợ phải thu khách hàng 131 do quá hạn 1 năm Là 57,515,507,308 đ + Trích lập dự phòng 2015 - 50% công nợ phải thu trước 331 do quán hạn 1 năm (Luyện kim phú Thịnh + PTĐNVN) là : 15,547,738,129 đ
- Thông tin về các khoản						
- Khả năng thu hồi nợ						
Cộng	190,031,397,414				190,031,397,414	

Nợ xấu : Nợ xấu đến 31/03/2016 là toàn bộ khoản nợ phải trích lập dự phòng. Bao gồm 50% công nợ phải thu trả trước cho người bán là 15,547,738,129 đ và 50% toàn bộ công nợ phải thu khác hàng là : 54,483,659,285 đ và 100% khoản phải thu khác của Tổng công ty cổ phần khoáng sản Bắc Cạn là 120.000.000.000 đ . Tổng trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi đến 31/03/2016 là : 190,031,397,414 đ

07. Hàng tồn kho

Chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có	Giá gốc	Giá trị có thể thu
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang				
b) Hàng hóa				
.....				
Cộng				
Chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho				
- Mua sắm:				
- XDCB *:				
- Sửa chữa.				
Cộng				

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư Đầu năm		5,787,254,400	520,000,000				6,307,254,400
- Mua trong năm							
- Đầu tư XDCB hoàn							
- Tặng khác							
- Chuyển sang bất động							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư Cuối kỳ		5,787,254,400	520,000,000				6,307,254,400
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư Đầu năm		1,564,071,226	362,669,335				1,926,740,561

- Khấu hao trong năm		289,362,720	21,666,666			311,029,386
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư Cuối kỳ		1,853,433,946	384,336,001			2,237,769,947
Giá trị còn lại						
- Tại ngày Đầu năm		4,223,183,174	157,330,665			4,380,513,839
- Tại ngày Cuối kỳ		3,933,820,454	135,663,999			4,069,484,453

- Giá trị còn lại Cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay;
- Nguyên giá TSCĐ Cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ Cuối kỳ chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
 - Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: TSCĐ này là theo sổ sách đến 31/12/2014 và tiếp tục theo dõi trên sổ sách kế toán đến 31/12/2015. Tuy nhiên, hiện trạng tài sản cố định này chưa được bàn giao từ ban lãnh đạo cũ sang ban lãnh đạo mới (trước thời điểm 29/08/2015) và hiện nay, tài sản này chưa biết còn đang tồn tại hiện vật hay không, hiện tình trạng ra sao và đang ở đâu do chưa được kiểm kê hiện vật tại ngày 31/12/2015. Đến 31/03/2016, Công ty vẫn chưa tổ chức kiểm kê được TSCĐ này, nếu sau này kiểm kê phát hiện không còn hiện vật thì sẽ xử lý trong năm tài chính tiếp theo.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư Đầu năm								
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh								
- Tăng do hợp nhất kinh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư Cuối kỳ								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư Đầu năm								
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư Cuối kỳ								
Giá trị còn lại								
- Tại ngày Đầu năm								
- Tại ngày Cuối kỳ								

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư Đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài							
- Giảm khác							
Số dư Cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư Đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài							
- Giảm khác							
Số dư Cuối kỳ							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày Đầu năm							
- Tại ngày Cuối kỳ							

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số Đầu năm	Giảm trong	Tăng trong năm	Số Cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				

- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ			
Nguyên giá			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Tổn thất do suy giảm giá			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị còn lại			

- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
Cộng		

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	1,047,967,857	1,047,967,857
Thuế GTGT được khấu trừ	1,047,367,857	1,047,367,857
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	600,000	600,000
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng	1,047,967,857	1,047,967,857

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Trong năm	Đầu năm
----------	---------	-----------	---------

Chi tiêu	Giá trị	Số không có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có
a) Vay ngắn hạn						
.....						
b) Vay dài hạn						
.....						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản	Trả tiền lãi	Trả nợ gốc	Tổng khoản	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5						
- Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

.....

16. Phải trả người bán

Chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả năng
a) Các khoản phải trả người bán ngắn	21,696,761,543	21,696,761,543	21,696,761,543	21,696,761,543
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ Công ty cổ phần Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc	21,696,761,543	21,696,761,543	21,696,761,543	21,696,761,543
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài				
Cộng	21,696,761,543	21,696,761,543	21,696,761,543	21,696,761,543
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	21,696,761,543	21,696,761,543	21,696,761,543	21,696,761,543
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% Công ty cổ phần Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc	21,696,761,543	21,696,761,543	21,696,761,543	21,696,761,543
- Các đối tượng khác				
Cộng	21,696,761,543	21,696,761,543	21,696,761,543	21,696,761,543
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiêu	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp trong	Cuối kỳ
----------	---------	-------------	----------------------	---------

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại)			
- Thuế giá trị gia tăng			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất nhập khẩu			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(600,000)		(600,000)
- Thuế thu nhập cá nhân			
- Thuế tài nguyên			
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			
- Các loại thuế khác		3,000,000	3,000,000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản	30,497,416		30,497,416
Cộng	29,897,416	3,000,000	32,897,416
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại)			
- Thuế giá trị gia tăng			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất nhập khẩu			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			
- Thuế thu nhập cá nhân			
- Thuế tài nguyên			
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			
- Các loại thuế khác			
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản			
Cộng			

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	774,727,273	272,727,273
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	774,727,273	272,727,273
Tiền phí kiểm toán	322,727,273	272,727,273
Tiền thù lao HĐQT	222,000,000	
Tiền chi phí khác	230,000,000	
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	774,727,273	272,727,273

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	7,296,294,400	7,296,294,400
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7,296,294,400	7,296,294,400

Nguyễn Quỳnh Anh *	20,000,000	20,000,000
Nguyễn Trung Toàn *	7,276,294,400	7,276,294,400
Cộng	7,296,294,400	7,296,294,400
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

- * Khoản phải trả cá nhân Nguyễn Quỳnh Anh và Nguyễn Trung Toàn là khoản tiền mặt do hai cá nhân này nộp vào Ngân hàng nhưng chưa rõ nguồn tiền nộp này được lấy từ đâu do Công ty không có phiếu thu, phiếu chi tiền mặt. Sẽ làm rõ sau khi HĐQT và ban TGD trong thời gian tới làm việc với các đối tượng liên quan đang cầm tiền mặt của Công ty. Nếu nguồn tiền được lấy từ quỹ tiền mặt của Công ty thì sẽ giảm trách nhiệm tương ứng của cá nhân người đang cầm tiền mặt của công ty là ông Vũ Đại Dương.

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát						
- Loại phát hành theo						
- Loại phát hành có						
- Loại phát hành có						
Cộng						
b) Thuyết minh chi						
.....						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm Đầu năm:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;

- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);

- Giá trị đã mua lại trong kỳ;

- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập		

<ul style="list-style-type: none"> - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả <p>b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại 		
---	--	--

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp	Th	Quyền chọn	Vốn	Chênh	Chê	LNST chưa phân	Các	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư Đầu năm trước	268,400,000,000						2,737,875,756		271,137,875,756
- Tăng vốn trong năm									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm									
- Lỗ trong năm trước							59,712,849,630		
- Giảm khác									
Số dư Đầu năm nay	268,400,000,000						(56,974,973,874)		211,425,026,126
- Tăng vốn trong năm									
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm									
- Lỗ trong năm nay							966,562,469		966,562,469
- Giảm khác									
Số dư Cuối kỳ nay	268,400,000,000						(57,941,536,343)		210,458,463,657

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp Đầu năm	268,400,000,000	268,400,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp Cuối kỳ	268,400,000,000	268,400,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
----------	---------	---------

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26,840,000	26,840,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31,000,000	31,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	31,000,000	31,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cp

* Tại thời điểm đầu tháng 01/2015, Công ty đã là Công ty đại chúng và đến ngày chốt danh sách họp ĐHCĐ bất thường ngày 29/08/2015 thì Công ty đã có 114 cổ đông.

Hiện nay, Công ty đã đăng ký giao dịch trên sàn Upcom từ ngày 15/04/2016 với danh sách cổ đông chốt trước khi đăng ký giao dịch tại ngày 07/04/2016 là 103 cổ đông.

* Tổng số cổ phiếu đăng ký niêm yết trên sàn Upcom trước khi giao dịch ngày 15/04/2016 là 31.000.000 cổ phiếu. Tuy nhiên tại ngày 31/12/2014 và tại ngày 31/12/2015 thì vốn chủ sở hữu là 268.400.000.000 đ, số lượng cổ phiếu lưu hành tại ngày 31/12/2014 và tại ngày 31/12/2015 thực tế cũng chỉ còn 26.840.000 cổ phiếu.

Việc xác định thu hồi số cổ phiếu đang lưu hành hiện nay lớn hơn số cổ phiếu thực tế phát hành này sẽ được điều chỉnh giảm tương ứng sau khi có kết luận của các cơ quan chức năng trong các năm tài chính tiếp theo.

Chi tiết vốn góp thực tế của chủ sở hữu đến 31/12/2014

Họ và tên	Số tiền vốn điều lệ	Số tiền vốn	Phương thức góp vốn	Ngày góp vốn
1. Cao Minh Hòa	2,400,000,000		Góp bằng tài sản	Trước 31/12/2012
2. Nguyễn Văn Hùng	1,900,000,000		Góp bằng tài sản	Trước 31/12/2012
3. Trần Đức Thành	1,100,000,000		Góp bằng tài sản	Trước 31/12/2012
4. Nguyễn Hữu Hiền	500,000,000		Góp bằng tài sản	Trước 31/12/2012
5. Trần Văn Tạo	1,900,000,000		Góp bằng tài sản	Trước 31/12/2012
6. Lê Văn Hiền	2,200,000,000		Góp bằng tài sản	Trước 31/12/2012
7. Lê Văn Cường		20,000,000,000	Góp bằng tiền chuyển vào TK	18/12/2013
		20,000,000,000	Góp bằng tiền chuyển vào TK	20/02/2014
		20,000,000,000	Góp bằng tiền chuyển vào TK	21/02/2014
		3,400,000,000	Góp bằng tiền chuyển vào TK	13/08/2014
		130,000,000,000	Góp bằng tiền chuyển vào TK	28/10/2014
8. Dương Thị Vân và Thái Thị Hồng		25,100,000,000	Góp bằng tiền chuyển vào TK	20/11/2013
		35,000,000,000	Góp bằng tiền chuyển vào TK	24/01/2014
		4,900,000,000	Góp bằng tiền chuyển vào TK	26/04/2014
Cộng	10,000,000,000	258,400,000,000		

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

-....

-....

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Quý I/2016	Quý I/2015
Lí do thay đổi giữa số Đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Quý I/2016	Quý I/2015
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Quý I/2016	Quý I/2015
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	Quý I/2016	Quý I/2015
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

d) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý I/2016	Quý I/2015
a. Doanh thu		3,812,073,864
- Doanh thu bán hàng		3,812,073,864
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng		3,812,073,864

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Quý I/2016	Quý I/2015
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý I/2016	Quý I/2015
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		5,620,302,140
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		

- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng		5,620,302,140

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý I/2016	Quý I/2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	5,918	437,772,710
Cộng	5,918	437,772,710

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý I/2016	Quý I/2015
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		12,480,717,500
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng		12,480,717,500

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý I/2016	Quý I/2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		48,653,193,094
Cộng		48,653,193,094

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý I/2016	Quý I/2015
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		1,372,695,328
Cộng		1,372,695,328

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý I/2016	Quý I/2015
----------	------------	------------

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	659,289,000	48,357,537,107
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	659,289,000	48,357,537,107
Chi phí nhân viên quản lý	372,000,000	372,000,000
Chi phí khấu hao TSCĐ	3,750,000	3,750,000
Thuế, phí và lệ phí	3,000,000	3,000,000
Chi phí dự phòng		47,731,787,107
Chi phí bằng tiền khác	280,539,000	247,000,000
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý I/2016	Quý I/2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		5,620,302,140
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		5,620,302,140

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Quý I/2016	Quý I/2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Quý I/2016	Quý I/2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh

Chỉ tiêu	Quý II/2016	Quý II/2015
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác: Không.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Chu Danh Phương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Chu Danh Phương

Lập, Ngày 30 tháng 08 năm 2016



Nguyễn Thế Phùng

